

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023)

Bắc Ninh, Tháng 07 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		268.278.624.383	208.918.410.584
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.843.191.790	3.995.042.174
1.	Tiền	111		4.843.191.790	3.995.042.174
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		133.106.341.647	144.569.995.551
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	127.334.775.805	65.913.764.265
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.015.778.094	162.500.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.755.787.748	78.493.731.286
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	107.452.069.602	40.273.954.415
1.	Hàng tồn kho	141		107.452.069.602	40.273.954.415
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.877.021.344	20.079.418.444
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.073.176.350	1.399.924.029
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.645.101.323	17.883.788.994
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.158.743.671	795.705.421
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		77.274.142.461	81.347.666.267
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		56.057.638.269	60.425.004.284
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	55.209.250.765	59.528.491.782
-	Nguyên giá	222		318.671.201.768	317.003.642.950
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263.461.951.003)	(257.475.151.168)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	848.387.504	896.512.502
	- Nguyên giá	228		1.489.178.500	1.489.178.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(640.790.996)	(592.665.998)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.11	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		21.216.504.192	20.922.661.983
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	21.216.504.192	20.922.661.983
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345.552.766.844	290.266.076.851

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		171.730.664.050	114.802.602.913
I-	Nợ ngắn hạn	310		171.730.664.050	113.166.513.334
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	13.096.069.515	4.699.542.970
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		540.101.743	539.501.743
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	634.450.345	-
4.	Phải trả người lao động	314		22.252.755.465	14.210.916.627
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.073.295.296	1.923.988.346
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.766.631.524	78.899.474.852
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	117.242.396.357	8.436.089.580
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		7.124.963.805	4.456.999.216
II-	Nợ dài hạn	330		-	1.636.089.579
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	1.636.089.579
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.822.102.794	175.463.473.938
	(400 = 410 + 420)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	173.822.102.794	175.463.473.938
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	35.715.474.223
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.180.230.821	7.414.784.745
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	310.243.042
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.180.230.821	7.104.541.703
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		345.552.766.844	290.266.076.851

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc



Đinh Thành Huy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	136.854.896.762	26.075.983.509	227.784.725.707	76.129.410.823
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		136.854.896.762	26.075.983.509	227.784.725.707	76.129.410.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	108.446.192.360	21.559.340.030	182.177.983.252	65.536.150.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.408.704.402	4.516.643.479	45.606.742.455	10.593.260.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	213.367.259	572.462.724	546.635.547	2.106.461.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	309.904.204	687.215.105	508.880.844	1.289.784.017
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		425.394.167	525.980.882	512.511.476	940.033.465
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	3.140.786.885	1.801.603.733	5.895.416.983	3.686.804.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	21.225.273.544	10.505.276.162	33.238.359.543	20.943.652.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.946.107.028	(7.904.988.797)	6.510.720.632	(13.220.519.948)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	75.017.495	314.134.818	75.017.495	408.169.818
12. Chi phí khác	32	VI.08		24.980	45.399.681	24.980
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		75.017.495	314.109.838	29.617.814	408.144.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.021.124.523	(7.590.878.959)	6.540.338.446	(12.812.375.110)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	856.264.840	-	1.360.107.625	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.164.859.683	(7.590.878.959)	5.180.230.821	(12.812.375.110)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		283	(678)	462	(1.144)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Đinh Thành Huy



Nguyễn Thị Thảo




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.540.338.446	(12.812.375.110)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.877.087.833	12.706.991.339
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	(117.533.918)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52.617.760)	57.231.743
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(455.637.525)	(55.451.685)
- Chi phí lãi vay	06		512.511.476	940.033.465
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.421.682.470	718.895.834
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		10.389.303.325	107.751.551.778
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(67.178.115.187)	(180.357.209.636)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55.440.566.423)	(17.829.634.712)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1.967.094.530)	(1.078.407.198)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(433.259.635)	(1.026.424.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(264.463.652)	(669.102.597)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.750.000.000	2.384.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(527.396.416)	(137.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99.249.910.048)	(92.625.047.502)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.656.352.729)	(3.697.724.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		380.620.030	55.451.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.075.732.699)	(3.642.273.241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.050.316.612	153.481.387.541
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.880.099.414)	(52.670.431.986)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107.170.217.198	100.810.955.555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		844.574.451	4.543.634.812
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.995.042.174	3.681.143.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.575.165	35.646.472
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		4.843.191.790	8.260.424.449

Người lập biểu

Đinh Thành Huy

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Thị Thảo

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Chí Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 17/05/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	98.866.498	440.525.851
- Tiền gửi ngân hàng	4.744.325.292	3.554.516.323
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.843.191.790	3.995.042.174

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	0	0	0	0		0

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	127.334.775.805	65.913.764.265
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	61.763.678.230	42.395.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	376.200.000	1.493.893.952
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	382.536.000	194.400.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		1.926.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	242.436.150	1.908.000.000
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited	1.500.798.556	60.985.050
+ Công ty Liên doanh BAT - Vinataba	42.523.254.000	689.909.568
+ Công ty TNHH Wisdom international technology VN	477.417.107	5.434.196
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	140.580.000	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	367.488.000	370.137.600
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm	869.500.000	869.500.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.384.692.000	3.541.121.106
+ Các Công ty khác	7.306.195.762	12.459.382.793
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		

3. Phải thu của khách hàng		30/06/2023	01/01/2023
khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		117.180.864.380	51.889.537.708
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		61.763.678.230	42.395.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		376.200.000	1.493.893.952
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang		382.536.000	1.926.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre			1.908.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		242.436.150	60.985.050
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		367.488.000	370.137.600
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		11.384.692.000	3.541.121.106
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		140.580.000	
+ Công ty Liên doanh BAT - Vinataaba		42.523.254.000	

4. Phải thu khác		30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;	4.755.787.748		78.493.731.286
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0
- Tam ứng;	1.852.904.350	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	2.800.000.000	1.852.904.350	45.000.000
- Công ty TNHH MTV thuộc lá Thăng Long			2.750.000.000
- Công ty TNHH MTV thuộc lá An Giang			63.983.460.480
- Phải thu khác.	102.883.398		10.446.806.445
b) Dài hạn			1.268.464.361
- Phải thu người lao động;	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	0	0	0
- Phải thu khác.	0	0	0
Cộng	4.755.787.748		78.493.731.286

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ
	0	0	0	0	0	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		0		0
b) Hàng tồn kho;		0		0
c) TSCĐ;		0		0
d) Tài sản khác.		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	67.665.187.450	0	11.092.449.329	0
- Công cụ, dụng cụ;	410.008.561	0	318.830.443	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.809.899.476	0	3.389.879.108	0
- Thành phẩm;	34.747.988.045	0	24.633.075.112	0
- Hàng hóa;	765.891.135	0	515.874.601	0
- Hàng gửi bán;	53.094.935	0	323.845.822	0
Cộng	107.452.069.602	0	40.273.954.415	0

8. Chi phí trả trước	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.073.176.350		1.399.924.029	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	413.566.828		480.188.588	
- Chi phí kiểm toán				
- Chi phí bảo hiểm	2.365.981.815		900.316.073	

- Chi phí thuê kho							
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác					293.627.707		19.419.368
b) Dài hạn					21.216.504.192		20.922.661.983
+ Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN					13.697.164.041		13.831.900.149
+ Lệ phí, các khoản BH trả một lần cho nhiều năm							
+ CCDC chờ phân bổ					3.138.505.453		2.930.541.386
+ Chi phí sửa chữa, chờ phân bổ khác					4.380.834.698		4.160.220.448
Cộng					24.289.680.542		22.322.586.012

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	140.323.372.743	157.595.411.727	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	317.003.642.950
Tăng trong năm		582.000.000		1.927.721.818		2.509.721.818
- Mua sắm		582.000.000		1.927.721.818		2.509.721.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	486.363.000	355.800.000				842.163.000
- Thanh lý, nhượng bán	486.363.000	355.800.000				842.163.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	139.837.009.743	157.821.611.727	13.275.209.455	6.472.384.739	1.264.986.104	318.671.201.768
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	105.832.591.236	138.629.537.824	9.419.525.835	2.328.510.169	1.264.986.104	257.475.151.168
Tăng trong năm	3.764.483.542	2.032.206.532	641.502.078	390.770.683		6.828.962.835
- Khấu hao trong năm	3.764.483.542	2.032.206.532	641.502.078	390.770.683		6.828.962.835
- Tăng khác						
Giảm trong năm	486.363.000	355.800.000				842.163.000

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán	486.363.000	355.800.000				842.163.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	109.110.711.778	140.305.944.356	10.061.027.913	2.719.280.852	1.264.986.104	263.461.951.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	34.490.781.507	18.965.873.903	3.855.683.620	2.216.152.752		59.528.491.782
- Tại ngày cuối kỳ	30.726.297.965	17.515.667.371	3.214.181.542	3.753.103.887		55.209.250.765

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.583.728.011 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	886.228.500	0	1.489.178.500
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	886.228.500	0	1.489.178.500
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	592.665.998	0	592.665.998
Tăng trong năm	0	0	0	0	48.124.998	0	48.124.998
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	48.124.998	0	48.124.998
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	640.790.996	0	640.790.996	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	293.562.502			896.512.502
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	245.437.504			848.387.504

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	0	0

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0

13. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.096.069.515	13.096.069.515	4.699.542.970	4.699.542.970
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ			8.553.600	8.553.600
+ Công ty TNHH Năng lượng mặt trời Diệu Anh	163.342.080	163.342.080		
+ Công ty TNHH Kim Trường Phúc	757.900.000	757.900.000	150.930.000	150.930.000
+ Công ty TNHH Năng lượng mặt trời Diệu Anh			26.550.000	26.550.000
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	832.805.958	832.805.958	14.963.290	14.963.290
+ Công ty TNHH DV vận tải Đại Sơn	66.236.391	66.236.391	694.261.971	694.261.971
+ Công ty TNHH ĐTTM Nam Nguyễn	292.620.039	292.620.039	699.251.980	699.251.980
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	153.874.900	153.874.900		
+ Công ty TNHH vật tư kim khí Trung Hải			413.149.400	413.149.400

13. Phải trả người bán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty CP TM và công nghệ TST VN			177.066.716	177.066.716
+ Công ty CP Quốc tế ATK	580.310.500	580.310.500	528.616.800	528.616.800
+ Công ty TNHH cơ khí chính xác Thành Phát			190.448.500	190.448.500
+ Công ty cổ phần đầu tư T.A.C	670.828.400	670.828.400		
+ Công ty cổ phần nhựa Tiên Đạt	302.881.150	302.881.150		
+ Công ty TNHH kinh doanh vận tải và TM Trung Hiếu	590.592.585	590.592.585		
+ Công ty CP TM và DV DTC Vina	591.851.150	591.851.150		
+ Mã Thị Hiền	1.075.211.700	1.075.211.700		
+ Lý Văn Thắng	1.105.139.500	1.105.139.500		
+ Doãn Văn Nam	1.548.463.800	1.548.463.800		
+ Nông Văn Kiêm	294.178.700	294.178.700		
+ Hoàng Anh Thế	976.219.775	976.219.775		
- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	3.093.612.887	3.093.612.887	1.795.750.713	1.795.750.713
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	254.046.900	254.046.900		
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki	100.172.000	100.172.000		
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	153.874.900	153.874.900		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2023	Số PS có trong kỳ	Số PS nợ trong kỳ	30/06/2023
- Thuế GTGT		91.000.046	91.000.046	
- Thuế TNDN	(594.485.800)	1.360.107.625	264.463.652	501.158.173
- Thuế TNCN	(201.219.621)	861.116.007	1.818.640.057	(1.158.743.671)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		513.738.449	418.721.777	95.016.672
- Các loại thuế khác		194.709.645	156.434.145	38.275.500
	(795.705.421)	3.020.671.772	2.749.259.677	(524.293.326)
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp Nhà nước:				634.450.345
- Số thuế phải thu Nhà nước:	(795.705.421)			(1.158.743.671)
+ Thuế TNDN	(594.485.800)			
- + Thuế TNCN	(201.219.621)			(1.158.743.671)

15. Chi phí phải trả		30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		6.073.295.296	1.923.988.346
+ Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài		4.186.248.495	746.576.000
+ Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty		87.984.191	8.732.350
+ Chi phí trích trước khác (Bảo hiểm, sửa chữa, khác)		1.799.062.610	1.168.679.996
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		6.073.295.296	1.923.988.346

16. Phải trả khác		30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		4.766.631.524	78.899.474.852
- Kinh phí công đoàn;		119.148.824	79.704.657
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Nhận ủy thác XNK			77.499.618.243
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		4.033.134.880	448.493.920
- Quỹ đầu tư vùng nguyên liệu		25.655.965	25.655.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		588.691.855	846.002.067
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	117.242.396.357	117.242.396.357	137.050.316.612	26.607.920.255	6.800.000.000	6.800.000.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	86.686.715.986	86.686.715.986	106.494.636.241	19.807.920.255	0	0
+ NH VIB – CN Sở giao dịch	29.561.804.836	29.561.804.836	29.561.804.836	0	0	0

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023			Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội	0	0	0	0	6.800.000.000	6.800.000.000	
+ Ngân hàng VP Bank CN Thăng Long	0	0	0	0	0	0	
+ Ngân hàng TMCP MSB Bank CN Sở giao dịch	993.875.535	993.875.535	993.875.535	0			
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	1.636.089.580	1.636.089.580	
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong LTD	0	0	0	0	0	0	
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	0	0	1.636.089.580	1.636.089.580	
c) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0	0	0	0	1.636.089.579	1.636.089.579	
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	0	0	1.636.089.579	1.636.089.579	
Cộng	117.242.396.357	117.242.396.357	137.050.316.612	29.880.099.414	10.072.179.159	10.072.179.159	

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	10	11

Số dư đầu kỳ trước 01/01/2022	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	7.248.339.134	174.809.058.135
Tăng trong kỳ			487.970.192		7.104.541.703	7.592.511.895
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					7.104.541.703	7.104.541.703
- Tăng khác (PP lợi nhuận)			487.970.192			487.970.192
Giảm trong kỳ					6.938.096.092	6.938.096.092
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác (PP lợi nhuận)					6.938.096.092	6.938.096.092
Số dư đầu năm 01/01/2023	112.020.030.000	16.351.574.000	35.715.474.223	3.961.610.970	7.414.784.745	175.463.473.938
Tăng trong kỳ			593.182.780		5.180.230.821	5.773.413.601
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					5.180.230.821	5.180.230.821
- Tăng khác(PP lợi nhuận)			593.182.780			593.182.780
Giảm trong kỳ					7.414.784.745	7.414.784.745
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác(PP lợi nhuận)					7.414.784.745	7.414.784.745
Số dư cuối kỳ 30/06/2023	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	5.180.230.821	173.822.102.794

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuộc là Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000

- Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuộc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuộc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.414.784.745	6.938.096.092
+ Chia trả cổ tức	3.584.640.960	3.360.600.900
+ Phân phối các quỹ	3.830.143.785	3.577.495.192
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	593.182.780	487.970.192
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	1.409.505.609	1.387.262.500
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	1.409.505.608	1.387.262.500
<i>Trích quỹ thương mại quản lý điều hành</i>	417.949.788	315.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	36.308.657.003	35.715.474.223
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.961.610.970	3.961.610.970
	7.124.963.805	4.456.999.216

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	30/06/2023	01/01/2023
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	5.136.908,80	4.931.186
Công ty Hanchen Tobacco HK	2.445.792,80	3.224.406
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.693.200	1.706.600
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	473.716	
Công ty TNHH Vinataba – Philip moris	180	180
Công ty CP TM Tâm Thành Phát	211.865	
Công ty TNHH đầu tư TMDV TH Hưng Thịnh	53.051	
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành	176.604	
Công ty TNHH XNK DV TM Trung Anh	82.500	
-Thành phẩm thuốc lá (kg)	424.496	1.007.833
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	160.000	927.950
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	22.889	
Công ty TNHH đầu tư TMDV TH Hưng Thịnh		63
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	86.529	
Công ty TNHH TM Việt trung	353	353
Công ty Hanchen Tobacco HK		79.467
Công ty khác	154.175	
- Vật tư nhân giữ hồ	84.641	55.123
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	23.663	23.663
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	657	
Công ty CP TM Tâm Thành Phát	1.880	
Công ty TNHH đầu tư TMDV TH Hưng Thịnh		7.601
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	2.363	
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành		4.824

Công ty TNHH DTMDV Nam Quang	930	930
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	205	161
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	3.630	3.630
Công ty Hanchen Tobacco HK	51.290	14.291
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	23	23
+ Ngoại tệ (USD)	836,73	1.666,74

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limited cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HDHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 30/06/2023	Năm trước 30/06/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	188.797.181.352	26.083.057.698
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách công, gia công sợi NL thuốc lá;	12.298.683.302	11.152.817.032
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	17.950.538.395	29.996.910.974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	8.738.322.658	8.896.625.119
	227.784.725.707	76.129.410.823

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	190.594.810.296	33.856.801.771
- Công ty TNHH Vinatoba Philip moris	178.200.000	
- Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	55.493.254.000	2.430.720.000
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	52.352.000	81.770.000
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	193.536.000	106.597.800
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.647.898.338	6.030.830.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.537.063.500	621.628.584
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.320.885.000	7.181.430.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.365.720.000	481.032.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		4.203.528.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	113.392.451.183	10.329.722.237
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.542.344.000	831.710.000

- Công ty thương mại thuốc lá		
- Công ty CP bánh kẹo Hải Hà		
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	871.106.275	1.557.833.150

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	150.768.025.960	18.935.441.144
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;	12.272.827.316	15.551.093.297
- Giá vốn hàng hóa khác;	17.000.540.803	29.299.646.143
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác	2.136.589.173	1.749.970.068
Cộng	182.177.983.252	65.536.150.652

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.397.083	56.501.300
- Cò tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	165.238.464	1.123.747.792
- Lãi bán hàng trả chậm, DT khác;		926.212.000
Cộng	546.635.547	2.106.461.092

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	512.511.476	940.033.465
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-3.630.632	349.750.552



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
	Cộng	508.880.844	1.289.784.017

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.895.416.983	3.686.804.572
Chi phí nhân công	61.403.194	130.492.799
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	23.747.835	5.698.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.160.172	3.533.053.380
Chi phí bằng tiền khác	21.105.782	17.559.503
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33.238.359.543	20.943.652.622
Chi phí nhân công quản lý	20.591.138.308	9.271.185.437
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	1.521.613.310	1.159.065.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.211.904.846	4.075.666.699
Thuế, phí và lệ phí	314.386.833	174.232.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.544.429	3.176.342.935
Chi phí bằng tiền khác	3.361.771.817	3.087.159.789
c) Chi phí theo yếu tố	185.391.465.690	106.466.450.565
Chi phí nhân công	33.354.719.310	19.489.955.910
Chi phí nguyên vật liệu	119.199.180.036	51.166.265.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.877.087.833	12.706.991.339
Chi phí DV mua ngoài	20.678.328.389	18.329.702.429
Chi phí bằng tiền khác	5.282.150.122	4.773.535.113

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	75.017.495	94.035.000
- Các khoản khác.		314.134.818
	Cộng	75.017.495
		408.169.818

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế	45.399.681	24.980

- Các khoản khác.		
	Cộng	24.980
	45.399.681	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.540.338.446	-12.812.375.110
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	260.199.681	
+ Thu lao HDQT, BKS không chuyên trách	214.800.000	
+ Tiền phạt, chậm nộp thuế	45.399.681	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	0	
- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	6.800.538.127	-12.812.375.110
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN	1.360.107.625	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.180.230.821	-12.812.375.110

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý II năm 2023, lợi nhuận sau thuế đạt 3.164.859.683 đồng, tăng 10.755.738.642 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước lỗ 7.590.878.959 đồng).

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, lợi nhuận sau thuế đạt 5.180.230.821 đồng, tăng 17.992.605.931 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước lũy kế lỗ 12.812.375.110 đồng).

Nguyên nhân chủ yếu do trong quý II năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2023 Công ty đẩy nhanh tiến độ bán hàng tạo ra doanh thu bán hàng quý II tăng 110.778.913.253 đồng so với quý II năm 2022 và doanh thu bán hàng lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 tăng 151.655.314.884 đồng so với 6 tháng đầu năm 2022 nên lợi nhuận của Công ty tăng.

VII. Thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Tại ngày 30/06/2023 Công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2023)	809.200.000 đồng
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2024 – 2027)	3.236.800.000 đồng
Sau năm thứ năm (từ 2028 trở đi)	17.802.400.000 đồng
Cộng	21.848.400.000 đồng

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUDDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thành Huy

**TRƯỞNG PHÒNG
TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**

Nguyễn Thị Thảo

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Thanh